

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1354/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 03 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 17 về việc cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Văn bản số 1369/SXD-QLCL&VLXD ngày 28/7/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh, như sau:

1. Các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cập nhật, bổ sung quy hoạch:

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
A	Cát xây dựng					
A1	Huyện Sông Hình					
1	Thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	1.441.358 1.441.488 1.441.772 1.441.634	550.650 550.823 550.536 550.396	8,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
A2	Huyện Sơn Hòa					
1	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn	1.442.153 1.442.382 1.442.476 1.442.240	550.084 549.806 549.840 550.192	4,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
A3	Huyện Đồng Xuân					
1	Xã Xuân Sơn Nam	1.477.943 1.477.885 1.477.641 1.477.543 1.477.842	570.175 570.301 570.500 570.422 569.454	19,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B	Đá xây dựng					
B1	Huyện Sông Hình					
1	Buôn Zô, xã Ealy	1.435.441 1.435.441 1.435.641 1.435.641	525.147 525.448 525.448 525.148	6,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Dốc Ma Xanh 1, thị trấn Hai Riêng	1.436.573 1.436.608 1.436.775 1.436.743 1.436.757 1.436.681 1.436.826	538.593 539.690 539.690 539.170 539.056 539.039 538.593	16,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B2	Huyện Tây Hòa					
1	Hóc Đèo, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1.433.931 1.433.873 1.433.724 1.433.713 1.433.409 1.433.643	571.132 571.289 571.286 571.614 571.614 571.148	11,72	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
2	Mở rộng mỏ đá Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1.434.063 1.434.063 1.433.937 1.433.937 1.433.744 1.433.759 1.433.752	570.390 570.636 570.635 570.740 570.740 570.616 570.486	8,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B3	Huyện Phú Hòa					
1	Xã Hòa Định Tây	1.441.572 1.441.884 1.441.505 1.441.224 1.441.224 1.441.371	572.770 572.869 573.164 573.165 572.896 572.768	18	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B4	Thị xã Đông Hòa					
1	Đá chẻ thôn Hảo Sơn Bắc, xã Hòa Xuân Nam	1.428.159 1.427.726 1.427.769 1.428.198	594.860 595.082 595.177 594.956	5,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Đá chẻ thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông	1.429.582 1.429.336 1.428.978 1.429.252	593.259 592.633 593.016 593.229	19	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B5	Thị xã Sông Cầu					
1	Mở rộng mỏ đá thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh	1.496.159 1.496.148 1.496.258 1.496.213 1.496.197 1.496.060 1.495.857 1.495.885 1.495.902 1.495.911 1.495.921 1.495.931 1.495.987 1.496.064	579.383 579.591 579.643 579.762 579.845 579.822 579.561 579.515 579.491 579.479 579.471 579.465 579.444 579.421	8,7	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

STT	Vị trí điểm mô	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
		1.496.141	579.394			
C	Đất, cát san lấp					
C1	Huyện Tây Hòa					
1	Đất san lấp thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1.434.063 1.434.274 1.434.266 1.433.749 1.433.752 1.434.063	570.591 570.576 570.279 570.290 570.486 570.390	11	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Đất san lấp thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây	1.434.476 1.434.831 1.434.731 1.434.393	559.613 559.385 559.233 559.488	7,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
3	Đất san lấp thôn Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ Tây	1.434.161 1.434.142 1.433.892 1.433.901	572.817 572.613 572.688 572.869	5,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C2	Huyện Phú Hòa					
1	Đất san lấp thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	1.439.070 1.438.925 1.439.370 1.439.490	572.279 571.701 571.629 572.178	25,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	1.439.846 1.439.213 1.439.162 1.439.841	573.109 573.019 572.503 572.683	30,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	Số kí hiệu 10, C3; Quyết định 1083/QĐ- UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh: Điều chỉnh diện tích
C3	Thị xã Sông Cầu					
1	Mở rộng mô đất san lấp Lỗ Sâu, khu phố Mỹ Thành, phường Xuân Thành	1.485.350 1.485.256 1.485.194 1.485.053 1.485.084	578.459 578.561 578.548 578.493 578.441	2,33	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

STT	Vị trí điểm mô	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú	
		X (m)	Y (m)				
		1.485.149	578.393				
		1.485.192	578.467				
		1.485.269	578.468				
		1.485.313	578.434				
2	Đất san lấp thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm	Khu 1		10	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò		
		1.490.303	573.506				
		1.490.497	573.805				
		1.490.102	573.820				
		1.490.033	573.534	Khu 2			
		1.491.720	573.047	4,04			
		1.491.701	572.818				
		1.491.770	572.818				
		1.491.903	572.977				
		1.491.838	573.145				
3	Đất san lấp thôn Tuyệt Diêm, xã Xuân Bình	Khu 1		16	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò		
		1.500.344	577.653				
		1.500.561	577.710				
		1.500.701	577.823				
		1.500.925	577.579				
		1.500.715	577.288				
		1.500.496	577.431	Khu 2			
		1.502.351	578.143	17			
		1.502.389	578.324				
		1.502.314	578.419				
		1.501.939	578.382				
		1.501.904	578.112				
		1.502.070	577.946				
		1.502.175	577.935				
1.502.237	578.035						
4	Đất san lấp thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc	1.502.068	574.854	18,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò		
		1.502.017	575.053				
		1.501.847	575.193				
		1.501.580	575.134				
		1.501.588	574.813				
		1.501.732	574.645				
D	Đất sét						

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú	
		X (m)	Y (m)				
D1	Huyện Tây Hòa						
1	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây	Khu 1			1,86	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.433.068	559.703				
		1.433.063	559.696				
		1.433.097	559.586				
		1.433.123	559.568				
		1.433.144	559.522				
		1.433.192	559.536				
		1.433.221	559.579				
		1.433.231	559.648				
		1.433.084	559.708				
		Khu 2			1,43		
		1.433.243	559.659				
		1.433.309	559.726				
		1.433.284	559.801				
	1.433.104	559.716					
D2	Huyện Tuy An						
1	Thôn Thái Long, xã An Lĩnh	Khu 1			4,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1.463.801	571.999				
		1.463.900	572.063				
		1.463.937	571.769				
		1.463.782	571.667				
		1.463.769	571.810				
		Khu 2			5,8		
		1.463.449	571.772				
		1.463.746	571.964				
		1.463.714	571.777				
		1.463.727	571.631				
1.463.637	571.572						
2	Thôn Phú Tân 2, xã An Cư	1.468.980	579.750	5,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò		
		1.468.930	579.620				
		1.469.110	579.580				
		1.469.190	579.660				
		1.469.190	579.800				
		1.469.067	579.872				

2. Các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường loại bỏ khỏi Quy hoạch:

STT	Vị trí điểm	Toạ độ VN 2000 kinh	Diện	Trữ	Ghi chú
-----	-------------	---------------------	------	-----	---------

	mỏ	tuyến 108°30', múi chiếu 3°		tích (ha)	lượng (triệu m ³)	
		X (m)	Y (m)			
A	Đá xây dựng					
A1	Thị xã Sông Cầu					
1	Đá chẻ Dân Phú 1, xã Xuân Phương	1.487.934 1.487.849 1.488.097 1.488.169	585.829 585.985 586.031 585.900	3,9		Số kí hiệu Đ2; Quyết định 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016. Theo Văn bản số 6168/UBND- ĐTXD ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh
B	Đất san lấp					
B1	Huyện Tuy An					
1	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	1.469.839 1.469.852 1.469.547 1.469.656	577.121 576.940 576.965 577.112	4,0		Số kí hiệu 12, C4; Quyết định 1083/QĐ- UBND ngày 22/7/2019. Theo Văn bản số 302/UBND- ĐTXD ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh
2	Khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	1.469.853 1.469.458 1.469.404 1.469.816	577.804 577.711 577.916 578.001	8,5		Số kí hiệu 13, C4; Quyết định 1083/QĐ- UBND ngày 22/7/2019. Theo Văn bản số 302/UBND-

						ĐTXD ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh
B2	Thị xã Sông Cầu					
1	Khu vực Lũ Sâu, khu phố Mỹ Thành, Phường Xuân Thành (vị trí 2)	1.485.010 1.484.840 1.484.812 1.484.859 1.484.744 1.484.851	578.250 578.383 578.330 578.292 578.180 578.089	3,5		Số kí hiệu SL5; Quyết định 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016. Theo Văn bản số 6168/UBND-ĐTXD ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh
2	Khu vực Lũ Sâu, khu phố Mỹ Thành, Phường Xuân Thành (vị trí 3)	1.484.562 1.484.501 1.484.392 1.484.328 1.484.434	578.279 578.333 578.292 578.238 578.199	1,6		Số kí hiệu SL6; Quyết định 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016. Theo Văn bản số 6168/UBND-ĐTXD ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh

Điều 2. Các nội dung khác

1. Giao Sở Xây dựng:

- Công bố Quy hoạch theo quy định tại khoản 4, Điều 12 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

- Tiếp tục nghiên cứu các quy định hiện hành để rà soát, tham mưu, trình cập nhật, bổ sung vào Quy hoạch các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật vị trí các điểm mỏ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định.

3. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố cập nhật vị trí các điểm mỏ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiến